

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
07 tháng năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự tỉnh
Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản lý thi hành án dân

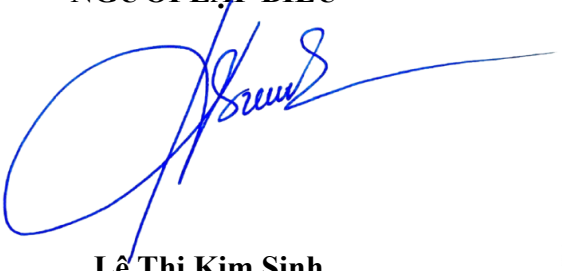
Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành					Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều 48		
										Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	1.353	285	1.068	5	1	1.347	1.265	1.024	1.013	11	241	-	81	1	-	-	323	80,95%
I	Phòng Nghiệp vụ	145	43	102	1	-	144	124	94	93	1	30	-	20	-	-	-	50	75,81%
1	CHVTrần Công Hường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	CHV Phạm Văn Hiến	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	CHV Hà Thị Thu Hiền	54	14	40	-	-	54	47	38	38	-	9	-	7	-	-	-	16	80,85%
4	CHV Nguyễn Văn Phòng	13	11	2	-	-	13	10	4	4	-	6	-	3	-	-	-	9	40,00%
5	CHV Đỗ Quốc Khánh	19	6	13	1	-	18	13	11	11	-	2	-	5	-	-	-	7	84,62%
6	CHV Nguyễn Khuông Thương	57	12	45	-	-	57	52	39	38	1	13	-	5	-	-	-	18	75,00%
7	CHV Vũ Quốc Hùng	2	-	2	-	-	2	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
II	Các Khu vực	1.208	242	966	4	1	1.203	1.141	930	920	10	211	-	61	1	-	-	273	81,51%
1	Phòng THADS KV 1	355	77	278	4	-	351	336	282	278	4	54	-	14	1	-	-	69	83,93%
1.1	Trần Văn Dũng	57	5	52	-	-	57	57	57	57	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
1.2	Bùi Ngọc Linh	176	36	140	3	-	173	167	135	132	3	32	-	6	-	-	-	38	80,84%
1.3	Bùi Quốc Tuấn	122	36	86	1	-	121	112	90	89	1	22	-	8	1	-	-	31	80,36%
2	Khu vực 2	370	93	277	-	-	370	342	274	272	2	68	-	28	-	-	-	96	80,12%
2.1	Nguyễn Văn Tuấn	105	22	83	-	-	105	103	91	90	1	12	-	2	-	-	-	14	88,35%
2.2	Đỗ Khắc Tùng	122	33	89	-	-	122	118	96	96	-	22	-	4	-	-	-	26	81,36%
2.3	Lý Ngọc Hiếu	143	38	105	-	-	143	121	87	86	1	34	-	22	-	-	-	56	71,90%
3	Khu vực 3	216	22	194	-	-	216	209	179	175	4	30	-	7	-	-	-	37	85,65%
3.1	CHV Phan Đình Lâm	33	7	26	-	-	33	31	20	20	-	11	-	2	-	-	-	13	64,52%

3.2	CHV Trần Văn Tùng	84	9	75			84	81	74	73	1	7		3				10	91,36%
3.3	CHV Lê Bá Linh	99	6	93			99	97	85	82	3	12		2				14	87,63%
4	Phòng THADS Khu vực 4	267	50	217	-	1	266	254	195	195	-	59	-	12	-	-	-	71	76,77%
4.1	Chấp hành viên Đèo Văn Minh	63	13	50			63	60	52	52		8		3				11	86,67%
4.2	Chấp hành viên Nguyễn Nam Cường	125	28	97			125	117	78	78		39		8				47	66,67%
4.3	Chấp hành viên Chu Gó Xê	79	9	70		1	78	77	65	65		12		1				13	84,42%

Lai Châu, Ngày tháng 5 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, Ngày tháng 5 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trần Công Hường

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
05 tháng năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án
dân sự tỉnh Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản lý thi
hành án dân sự
Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	155.576.641	100.914.175	54.662.466	14.132.715	-	141.443.926	76.591.227	25.950.225	20.242.367	5.697.631	10.227	50.641.002	-	64.022.699	830.000	-	-	115.493.701	33,88%
I	Phíngf Nghiệp vụ	80.533.820	64.672.363	15.861.457	255.000	-	80.278.820	29.650.146	9.313.337	9.213.419	89.691	10.227	20.336.809	-	50.628.674	-	-	-	70.965.483	31,41%
1	CHV Trần Công Hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	CHV Phạm Văn Hiến	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	CHV Hà Thị Thu Hiền	17.712.235	13.498.418	4.213.817	-	-	17.712.235	13.078.359	1.373.972	1.373.972	-	-	11.704.387	-	4.633.876	-	-	-	16.338.263	10,51%
4	CHVNguyễn Văn Phòng	7.921.668	7.921.462	206	-	-	7.921.668	7.849.785	2.652.632	2.607.405	35.000	10.227	5.197.153	-	71.883	-	-	-	5.269.036	33,79%
5	CHV Đỗ Quốc Khánh	41.680.439	40.702.742	977.697	255.000	-	41.425.439	471.759	451.759	451.759	-	-	20.000	-	40.953.680	-	-	-	40.973.680	95,76%
6	CHV Ng Khuông Thương	13.151.997	2.549.741	10.602.256	-	-	13.151.997	8.182.762	4.767.493	4.712.802	54.691	-	3.415.269	-	4.969.235	-	-	-	8.384.504	58,26%
7	CHV Vũ Quốc Hùng	67.481	-	67.481	-	-	67.481	67.481	67.481	67.481	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
II	Các Khu vực	75.042.821	36.241.812	38.801.009	13.877.715	-	61.165.106	46.941.081	16.636.888	11.028.948	5.607.940	-	30.304.193	-	13.394.025	830.000	-	-	44.528.218	35,44%
1	Phòng THADS KV 1	35.555.774	18.668.497	16.887.277	13.773.015	-	21.782.759	13.926.185	5.058.860	3.748.478	1.310.382	-	8.867.325	-	7.026.574	830.000	-	-	16.723.899	36,33%
1.1	Trần Văn Dũng	99.368	14.169	85.199	-	-	99.368	99.368	99.368	99.368	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
1.2	Bùi Ngọc Linh	27.642.935	12.699.549	14.943.386	13.683.015	-	13.959.920	9.124.071	3.231.610	2.030.987	1.200.623	-	5.892.461	-	4.835.849	-	-	-	10.728.310	35,42%
1.3	Bùi Quốc Tuấn	7.813.471	5.954.779	1.858.692	90.000	-	7.723.471	4.702.746	1.727.882	1.618.123	109.759	-	2.974.864	-	2.190.725	830.000	-	-	5.995.589	36,74%
2	Khu vực 2	26.841.975	10.435.784	16.406.191	104.700	-	26.737.275	24.815.046	7.907.442	4.487.272	3.420.170	-	16.907.604	-	1.922.229	-	-	-	18.829.833	31,87%
2.1	Nguyễn Văn Tuấn	8.954.621	1.936.658	7.017.963	700	-	8.953.921	8.744.121	986.538	917.841	68.697	-	7.757.583	-	209.800	-	-	-	7.967.383	11,28%
2.2	Đỗ Khắc Tùng	9.003.511	5.551.848	3.451.663	104.000	-	8.899.511	8.825.055	3.384.148	3.247.035	137.113	-	5.440.907	-	74.456	-	-	-	5.515.363	38,35%
2.3	Lý Ngọc Hiếu	8.883.843	2.947.278	5.936.565	-	-	8.883.843	7.245.870	3.536.756	322.396	3.214.360	-	3.709.114	-	1.637.973	-	-	-	5.347.087	48,81%
3	Phòng THADS khu vực 3	7.814.719	4.038.077	3.776.642	-	-	7.814.719	5.208.041	2.316.928	1.449.540	867.388	-	2.891.113	-	2.606.678	-	-	-	5.497.791	44,49%

3.1	CHV Phan Đình Lâm	2.803.052	1.512.618	1.290.434			2.803.052	1.421.495	146.475	118.616	27.859		1.275.020		1.381.557				2.656.577	10,30%
3.2	CHV Trần Văn Tùng	1.998.262	863.298	1.134.964			1.998.262	1.829.462	1.142.961	339.288	803.673		686.501		168.800				855.301	62,48%
3.3	CHV Lê Bá Linh	3.013.405	1.662.161	1.351.244			3.013.405	1.957.084	1.027.492	991.636	35.856		929.592		1.056.321				1.985.913	52,50%
4	Phòng THADS Khu vực 4	4.830.353	3.099.454	1.730.899	-	-	4.830.353	2.991.809	1.353.658	1.343.658	10.000	-	1.638.151	-	1.838.544	-	-	-	3.476.695	45,25%
4.1	Chấp hành viên Đèo Văn Minh	1.650.498	1.559.260	91.238			1.650.498	253.980	175.454	175.454			78.526		1.396.518				1.475.044	69,08%
4.2	Chấp hành viên Nguyễn Nam Cường	1.968.730	1.448.352	520.378			1.968.730	1.579.596	866.272	866.272			713.324		389.134				1.102.458	54,84%
4.3	Chấp hành viên Chu Gó Xê	1.211.125	91.842	1.119.283			1.211.125	1.158.233	311.932	301.932	10.000		846.301		52.892				899.193	26,93%

Lai Châu, Ngày tháng 5 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, Ngày tháng 5 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trần Công Hường

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

07 tháng năm 2026

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	89	1	-	-	-	17	8	63	114	7	-	7	-	41	3	56
I	Phòng Nghiệp vụ	18						8	10	22						3	19
II	Các Khu vực	71	1	-	-	-	17	-	53	92	7	-	7	-	41	-	37
1	Khu vực 1	35					10		25	36	6		5		16		9
2	Khu vực 2	19	1	-	-	-	2	-	16	35	1	-	1	-	16		17
3	Khu vực 3	13					5		8	12	-				3		9
4	Khu vực 4	4							4	9			1		6		2

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

07 tháng năm 2026

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	5.853.816	9.183	-	-	-	181.554	1.981.823	3.681.256	60.430.880	18.109.254	-	248.250	-	7.537.939	29.360.022	5.175.415
I	Phòng Nghiệp vụ	3.979.982						1.981.823	1.998.159	31.755.108						29.360.022	2.395.086
II	Các Khu vực	1.873.834	9.183	-	-	-	181.554	-	1.683.097	28.675.772	18.109.254	-	248.250	-	7.537.939	-	2.780.329
1	Khu vực 1	1.088.240					129.775		958.465	23.295.462	17.275.799		194.250		5.133.332		692.081
2	Khu vực 2	229.140	9.183	-	-	-	29.550		190.407	3.042.854	824.355		24.000		753.757		1.440.742
3	Khu vực 3	540.854					22.229		518.625	1.331.118	-				852.850		478.268
4	Khu vực 4	15.600							15.600	1.006.338	9.100		30.000		798.000		169.238